

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VEN BIỂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

ACTUAL STATE AND MEASURES TO RAISE AWARENESS OF THE ENVIRONMENT AND NATURAL RESOURCE MANAGEMENT OF COMMUNITIES IN THE COASTAL AREAS OF THUA THIEN HUE PROVINCE

Nguyễn Hoàng Sơn¹, Lê Văn Tin¹, Phan Anh Hằng², Nguyễn Ngọc Chương³

¹Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế; sonkdia06@yahoo.com

²Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

³Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế

Tóm tắt - Qua kết quả khảo sát nhận thức về môi trường và quản lý tài nguyên của 350 hộ dân cư ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy: hầu hết (89%) người dân cho rằng tài nguyên vùng ven biển có vai trò rất quan trọng đối với đời sống của họ. Phần lớn người dân địa phương nhận thức được những lợi ích trực tiếp liên quan đến sinh kế hay liên quan đến sự an toàn của bản thân. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận không nhỏ cộng đồng dân cư ít quan tâm đến vấn đề môi trường và tài nguyên ven biển bị suy giảm. Có rất ít người dân thực sự tham gia vào các hoạt động quản lý (21,2%), bảo vệ (13,9%) và khai thác bền vững (6,7%) tài nguyên ven biển. Vì vậy, nâng cao nhận thức môi trường và quản lý tài nguyên vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế là một nhu cầu cần thiết nhằm trang bị cho người dân những kiến thức về các giá trị và thách thức đối với vùng ven biển cũng như các biện pháp sử dụng, quản lý bền vững chúng.

Từ khóa - thực trạng nhận thức; môi trường; tài nguyên; cộng đồng dân cư; vùng ven biển.

Abstract - Results of a survey of the awareness of the environment and resource management among 350 households living in the coastal areas of Thua Thien Hue province reveal that most of local people (89%) say that coastal resources play an important part in their lives. Most of them are aware of direct benefits related to their livelihood or their own safety. However, few of them take interest in the degraded environment and coastal resources. Very few of them truly participate in activities of coastal resource management (21.2%), protection (13.9%) and sustainable exploitation (6.7%). Hence, an orientation to raise the awareness of the environment and coastal resource management in Thua Thien Hue province is a necessity to equip people with knowledge of values and challenges to coastal areas as well as methods for sustainable use and management.

Key words - awareness; environment; resources; communities; coastal areas.

1. Đặt vấn đề

Vùng ven biển rất quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. Nơi đây cung cấp các tài nguyên phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người. Con người sử dụng các nguồn tài nguyên cho sự sống, cho các hoạt động kinh tế và cho nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí. Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở nhiều nơi đã làm tăng xói mòn, lũ lụt, mất các vùng đất ngập nước, ô nhiễm, gia tăng việc khai thác bừa bãi đất đai và nguồn nước ven bờ [2]. Liên hợp quốc đã xây dựng các chiến lược, biện pháp nhằm đấu tranh chống suy thoái môi trường trong sự phát triển bền vững đối với môi trường ở tất cả các nước. Các quốc gia và chính phủ của họ đã nhất trí các công ước về vấn đề môi trường toàn cầu, áp dụng các biện pháp, chương trình quản lý tổng hợp vùng ven biển. Chương trình này đến nay được thừa nhận là chương trình thích hợp nhất để giải quyết các thách thức tại vùng ven biển hiện tại cũng như lâu dài. Quản lý tổng hợp vùng ven biển tạo cơ hội cho sự phát triển bền vững, cho phép tính đến các giá trị tài nguyên, lợi ích hiện tại và trong tương lai để có thể cung cấp quy trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế trải dài trên 21 xã, thị trấn [1] thuộc các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang và Phú Lộc. Đây là vùng có tài nguyên phong phú và đa dạng, cho phép phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng như giao thông - cảng, du lịch - dịch vụ, công nghiệp, khai khoáng, nông lâm nghiệp, ngư nghiệp... Đây cũng là nơi tập trung đông dân cư, tốc độ đô thị hoá nhanh làm gia tăng dân số cơ học. Phát triển mạnh

cơ sở hạ tầng đã làm gia tăng áp lực đối với tài nguyên và môi trường. Tuy nhiên, tại nhiều địa phương ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế, cộng đồng dân cư ít quan tâm và hầu như họ không có những thông tin tối thiểu cần thiết về phương thức quản lý tài nguyên hoặc những khuyến cáo khác về môi trường sinh thái ven biển... [3]. Vì vậy, trên cơ sở đánh giá nhận thức môi trường và tài nguyên để trang bị cho cộng đồng dân cư những kiến thức về các giá trị và thách thức đối với vùng ven biển cũng như các biện pháp sử dụng, quản lý bền vững là việc làm có ý nghĩa thiết thực đối với địa phương.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp điều tra - khảo sát

Đối với việc đánh giá nhận thức môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng dân cư vùng ven biển thì việc khảo sát - điều tra thực tế từ chính quyền xã, thôn và hộ dân ở địa bàn nghiên cứu để thấy được mức độ nhận thức của người dân là rất quan trọng. Chúng tôi chọn 10 xã đại diện cho các địa phương ven biển ở Thừa Thiên Huế để điều tra gồm: Vinh Hiền, Vinh Mỹ (huyện Phú Lộc), Vinh Thanh, Vinh Xuân, Phú Thuận (huyện Phú Vang), Hải Dương (huyện Hương Trà), Quảng Công, Quảng Ngạn (huyện Quảng Điền), Phong Hải, Điền Hương (huyện Phong Điền). Đây là các xã ven biển, phần đông người dân có sinh kế phụ thuộc biển, đồng thời là các xã được đánh giá là dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu nhất trong các xã ven biển ở Thừa Thiên Huế. Ở mỗi xã, chúng tôi chọn 35 hộ ngẫu nhiên để điều tra thông qua bảng hỏi đã được chuẩn bị trước.

2.2. Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA - Participatory Rural Appraisal)

PRA là phương pháp khuyến khích, lôi cuốn người dân nông thôn cùng tham gia chia sẻ, thảo luận và phân tích kiến thức của họ về đời sống và điều kiện thực tế để lập kế hoạch hành động và thực hiện. Thông qua PRA, mỗi thành viên trong cộng đồng nhận thấy tiếng nói của chính mình được lắng nghe, được ghi nhận để cùng thực hiện những đóng góp chung. Điều quan trọng trong PRA là thu hút những người nghèo, người bị thiệt thòi, ít được học hành trong cộng đồng tham gia vào việc lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá, tạo ra sự công bằng, dân chủ trong việc tham gia lấy ý kiến để đưa ra quyết định và phát triển cộng đồng. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp PRA như là một công cụ chính để tiến hành làm việc với người dân địa phương nhằm tìm hiểu nhận thức và hiểu biết của cộng đồng về các vấn đề môi trường, tài nguyên ở vùng ven biển, nguyên nhân và hậu quả; xác định các hành vi chủ chốt có ảnh hưởng rõ ràng đến tài nguyên tại địa phương, và đề xuất các giải pháp giáo dục nâng cao nhận thức để giải quyết các vấn đề theo phương pháp tiếp cận thay đổi hành vi cộng đồng.

2.3. Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu

Thông tin thu thập được từ hoạt động phỏng vấn theo bảng hỏi được lưu trữ và phân tích bằng chương trình Excel. Các số liệu phân tích dưới dạng tần suất theo thống kê mô tả, kết hợp với phân tích tổ hợp nhóm chéo (crosstab) để xem xét mối quan hệ giữa mức độ nhận thức và thái độ đối với các yếu tố đặc trưng về giới tính, độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp...

3. Kết quả

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Từ ngày 15 đến 24 tháng 12 năm 2015, nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn ngẫu nhiên các hộ dân ở các xã Vinh Hiền, Vinh Mỹ (huyện Phú Lộc), Vinh Thanh, Vinh Xuân, Phú Thuận (huyện Phú Vang), Hải Dương (huyện Hương Trà), Quảng Công, Quảng Ngạn (huyện Quảng Điền), Phong Hải, Điền Hương (huyện Phong Điền). Nhóm nghiên cứu đã thu được 350 mẫu (n=350), tương đương với 350 người đại diện cho 350 hộ dân sinh sống tại 5 huyện ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế đã tham gia trả lời phỏng vấn. Các mẫu nghiên cứu về cộng đồng dân cư thể hiện các chỉ số về giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, thời gian sinh sống tại địa phương, nghề nghiệp, nguồn thu nhập chính, mức độ giàu nghèo theo xếp hạng của thôn. Đặc điểm của các đối tượng cộng đồng địa phương tham gia trả lời phỏng vấn cụ thể như sau: Tỷ lệ nam giới tham gia trả lời phỏng vấn là 67,2%, cao hơn tỷ lệ phụ nữ trả lời phỏng vấn (chỉ chiếm 32,8%). Sự khác biệt này là do việc tiếp cận để phỏng vấn nam giới tại địa phương dễ dàng hơn so với phụ nữ. Rất nhiều phụ nữ nhóm nghiên cứu gặp mặt thường tỏ ra e ngại khi tiếp xúc với người lạ. Ở địa bàn nghiên cứu, nam giới thường là lao động chính của gia đình, với các công việc hàng ngày như đi biển, nuôi trồng thủy sản, làm nước mắm, làm ruộng và đi làm thuê. Trong khi đó, phụ nữ thường ở nhà nội trợ và buôn bán nhỏ. Độ tuổi của những người tham gia phỏng vấn từ 17 đến 60 tuổi (khoảng 85,2%), trong đó nhóm người tham gia tích cực nhất vào các hoạt động khai thác tài nguyên ven biển chiếm 48,5% có độ tuổi từ 17 đến 40 tuổi. Số người mù chữ,

không biết đọc, viết tiếng phổ thông còn tương đối cao (16,9%), chủ yếu là phụ nữ. Sinh kế, thu nhập chủ yếu của người dân địa phương chủ yếu dựa vào việc khai thác nguồn lợi tài nguyên ven biển; trong đó làm ruộng chiếm 36,4%, khai thác đánh bắt thủy sản 32,7%, nuôi trồng thủy hải sản 16,3%, còn lại là các nghề làm vườn, buôn bán nhỏ, dịch vụ, làm thuê... Gần 106 hộ phỏng vấn thuộc diện nghèo (chiếm 30,3%), chỉ có 17,2% đối tượng tham gia phỏng vấn xếp gia đình của họ ở mức kinh tế giàu và 52,5% - ở mức trung bình.

3.2. Nhận thức cộng đồng về vai trò và tầm quan trọng của tài nguyên ven biển

Hầu hết những người dân trả lời phỏng vấn đều cho rằng tài nguyên thiên nhiên vùng ven biển có vai trò rất quan trọng đối với cuộc sống của họ. Có đến hơn 89% số người trả lời phỏng vấn đồng ý với điều này. Trong số những người còn lại, có khoảng 7,8% cho rằng nguồn tài nguyên ven biển không có giá trị gì và một tỷ lệ nhỏ khác (3,2%) không bày tỏ ý kiến khi được hỏi về nội dung này. Như vậy, vẫn có 11% số người dân sống tại vùng ven biển nhưng chưa nhận ra được tầm quan trọng của các loại tài nguyên đối với cuộc sống của họ. Khi được hỏi về việc họ có khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên ven biển hay không, thì có đến 3/4 số người trả lời phỏng vấn khẳng định rằng họ trực tiếp khai thác các loại tài nguyên ven biển, số còn lại cho rằng họ không khai thác và sử dụng các loại tài nguyên đó. Khi trao đổi về quan niệm của cộng đồng về các tài nguyên ven biển mà họ khai thác và sử dụng, kết quả cho thấy, có rất ít người có thể nêu ra trên 4 loại tài nguyên ven biển quen thuộc ở địa phương mình như: đất ngập nước ven biển, tài nguyên nước, thủy hải sản, bãi bồi và rừng ngập mặn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 85,3% người dân địa phương được hỏi chỉ có thể nêu ra 01 loại tài nguyên ven biển là hiện họ đang khai thác. Tài nguyên mà họ nêu ra được chủ yếu là thủy sản hoặc tài nguyên nước mặt. Còn lại, gần 15% những người được hỏi có thể nêu ra từ 2 - 4 loại tài nguyên ven biển, như nguồn lợi thủy sản, nguồn nước, đất đai (đồng ruộng, bãi bồi, bãi triều ven biển) hoặc rừng ngập mặn. Kết quả tìm hiểu nhận thức của người dân địa phương về lợi thế của vùng ven biển nơi họ sinh sống cho thấy, có khoảng 7,2% số người được hỏi có thể nêu ra được hơn 5 lợi thế của vùng ven biển, như: cung cấp nguồn thủy sản; cung cấp nguyên liệu xây dựng nhà cửa; là khu vực phù hợp cho nuôi trồng thủy sản; là khu vực phù hợp để sản xuất lúa, lương thực, cây ăn quả và các loại cây trồng khác; phù hợp để phát triển cảng biển, và ngăn cản tác động phá hủy của triều cường. Nghiên cứu cũng cho thấy có đến 18,4% số người trả lời phỏng vấn có thể nêu được từ 3-5 lợi ích của vùng ven biển. Còn lại, đa số những người trả lời phỏng vấn, chiếm đến 74,4%, chỉ nêu được 1 hoặc 2 lợi ích của vùng ven biển, phổ biến nhất là các lợi ích về sự sẵn có của nguồn lợi thủy sản tự nhiên, chức năng bảo vệ của rừng ngập mặn chống lại tác động của triều cường và sự xâm nhập mặn. Kết quả phỏng vấn cũng cho thấy không có cá nhân nào chỉ ra được những lợi ích liên quan đến các giá trị giải trí (như du lịch) hoặc như khả năng tạo ra những nguồn thu khác từ vùng ven biển.

Có thể nói rằng, phần lớn người dân địa phương nhận thức được những lợi ích trực tiếp liên quan đến sinh kế như nguồn lợi thủy sản và đất đai nông nghiệp, hay liên quan đến sự an toàn như lợi ích môi trường về phòng chống thiên tai. Trên thực tế, nhiều người dân phản ánh rõ vai trò của

dải rừng ven biển đã giúp giảm thiểu rất nhiều thiệt hại do gió bão gây ra trong những năm trước đây. Khi được hỏi về giá trị và tầm quan trọng của rừng ven biển, gần 4% số người được hỏi cho rằng chúng không có vai trò hay giá trị gì, và khoảng 6% người dân không phản hồi gì (hay không có ý kiến gì) khi được hỏi về nội dung này. Nhìn chung, gần 90% số người được hỏi có thể nêu được ít nhất 01 vai trò của rừng ven biển, trong đó gần 41% nêu được 1-2 vai trò; 35,5% nêu được 3-5 vai trò và có 15,5% có thể nêu trên 5 vai trò của rừng ven biển.

3.3. Nhận thức về sự thay đổi của môi trường và tài nguyên tại địa phương

Nhận thức của cộng đồng địa phương về sự thay đổi của nguồn lợi thủy sản tự nhiên trong vòng 10 năm qua, nghiên cứu cho thấy 89,5% người được hỏi cho rằng so với 10 năm trước đây, nguồn thủy sản này giảm rất nhiều; còn lại, có gần 10,5% trả lời không có nhiều thay đổi hoặc họ không biết gì về những thay đổi liên quan đến nguồn thủy sản này. Đề cập đến tương lai của nguồn lợi thủy sản tự nhiên địa phương trong 10 năm tới, có 9,4% người trả lời tin rằng nguồn lợi này sẽ tăng lên, 3,7% cho rằng nguồn lợi thủy sản sẽ không đổi và 19,7% những người được hỏi không thể dự đoán được. Trong khi đó, một tỷ lệ lớn hơn, khoảng 67,2% số người dân được hỏi, cho rằng nguồn lợi này sẽ tiếp tục suy giảm trong vòng 10 năm tới. Giải thích cho dự đoán “bi quan” của mình, rất nhiều người dân cho rằng cuộc sống nghèo khó chính là động lực chính thúc đẩy hoạt động khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Về tương lai của rừng ven biển ở địa phương trong 10 năm tới, 63,2% số người được hỏi tin rằng diện tích rừng sẽ tăng lên. Những người lạc quan cho rằng diện tích rừng sẽ tăng lên chủ yếu là do được bảo vệ tốt, diện tích bãi bồi tăng lên, và có chương trình trồng rừng của các dự án. Ngược lại, khoảng 19,4% số người được hỏi lại cho rằng diện tích rừng có thể sẽ giảm xuống do những tác động của xói lở bờ biển và hành động phá hủy rừng ven biển. Bên cạnh đó, 6,6% số người được hỏi lại cho rằng diện tích này sẽ không thay đổi trong 10 năm tới, và 10,5% còn lại không hình dung ra được những thay đổi của diện tích rừng ven biển trong những năm tới.

Khi tìm hiểu về sự thay đổi của diện tích đất nông nghiệp trong 10 năm qua, nhóm nghiên cứu đã nhận được rất nhiều các phản hồi đa dạng. Gần 32% số người được hỏi cho rằng diện tích đất nông nghiệp ở địa phương đã tăng lên, hơn 29% số người lại nói diện tích này đã giảm đi; 17,8% cho rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về diện tích đất nông nghiệp; còn lại 21,2% số người được hỏi không biết gì về điều này. Nghiên cứu cũng nhận thấy người dân địa phương không biết nhiều thông tin từ chính quyền hoặc không được thông báo về diện tích đất nông nghiệp cũng như quy hoạch sử dụng đất tại địa phương. Nghiên cứu cũng tìm hiểu ý kiến của người dân về hiện trạng đất nông nghiệp trong 10 năm tới. Khoảng 34,2% số người được hỏi không thể dự đoán được, trong khi đó 21% số người lại cho rằng diện tích đất nông nghiệp sẽ không thay đổi trong tương lai. Ngoài ra, số người dự đoán diện tích đất nông nghiệp sẽ giảm ít hơn so với những người hi vọng diện tích này sẽ tăng, tương đương với tỷ lệ 35,2% và 9,6%.

Về sự biến động diện tích nuôi trồng thủy sản ở địa phương trong 10 năm qua, phần lớn những người được hỏi cho rằng diện tích này đã tăng lên và mở rộng hơn trong

những năm qua. Hơn 67% người được hỏi đồng ý với nhận định này, trong khi có 13,4% số người được hỏi trả lời không biết về sự thay đổi của diện tích nuôi trồng thủy sản này ở địa phương. Một tỷ lệ rất nhỏ, khoảng 4,5% cho rằng diện tích nuôi trồng thủy sản đã giảm xuống; và 15,1% còn lại cho rằng diện tích này không thay đổi trong vòng 10 năm qua. Trải nghiệm với những rủi ro và thất bại của nghề nuôi trồng thủy sản trong những năm vừa qua, số người lạc quan với nghề này không còn nhiều. Điều này thể hiện ở 44,9% số người được hỏi trả lời họ không thể dự đoán được diện tích nuôi trồng thủy sản ở địa phương sẽ tăng lên hay giảm đi trong 10 năm tới, bởi họ cũng không chắc chắn được về khả năng kiểm soát được các nguồn dịch bệnh, chất lượng nước, điều kiện thời tiết hay nhu cầu cũng như giá cả tiêu thụ của các sản phẩm thủy sản trên thị trường. Có 12,7% số người được hỏi cho rằng diện tích nuôi trồng thủy sản sẽ giảm xuống trong tương lai bởi ngay từ hiện tại, họ đang phải đối mặt với những vấn đề về năng suất nuôi trồng giảm sút, chi phí đầu tư quá cao, giá bán tôm trên thị trường thấp và cả những khoản nợ tín dụng mà nhiều hộ đã không có khả năng chi trả. Ngược lại, tỷ lệ những người được hỏi lạc quan hi vọng vào việc mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 31% và còn lại 11,4% trả lời rằng sẽ không có sự thay đổi về diện tích này trong vòng 10 năm tới.

Bãi bồi, bãi triều có vai trò hết sức quan trọng đối với cuộc sống và sinh kế của cộng đồng các xã ven biển và vùng cửa sông. Chính vì vậy, kết quả phỏng vấn cho thấy phần đông người dân địa phương được hỏi (53,7%) cho rằng diện tích bãi bồi ngày càng giảm trong 10 năm qua. Người dân biết rằng các bãi bồi xâm thực hàng năm là do tác động xâm lấn chủ yếu từ biển. Đồng thời, họ cũng nhận thức được việc bảo vệ và trồng rừng ngập mặn đóng vai trò quan trọng trong quá trình mở rộng bãi bồi ở địa phương. Khoảng 16,8% cho rằng diện tích bãi bồi đã tăng trong 10 năm qua và 29,5% cho rằng không biết. Bên cạnh đó, 67,2% số người được hỏi cho rằng diện tích bãi bồi tiếp tục giảm trong 10 năm tới, 21,6% không dự đoán được và 11,2% cho rằng diện tích bãi bồi sẽ tăng lên.

Về chất lượng nước sạch cho sinh hoạt ở địa phương, gần 49% số người dân cho rằng không có sự thay đổi đáng kể nào trong 10 năm qua và 11,2% lại trả lời không biết nguồn tài nguyên này có thay đổi gì hay không. Chỉ có 27,6% số người được hỏi khẳng định rằng chất lượng nước sinh hoạt mà họ đang sử dụng đã được cải thiện đáng kể trong 10 năm qua, 12,3% cho rằng chất lượng nước đang suy giảm. Đồng thời, có một tỷ lệ khá cao số người được hỏi, khoảng 46,8% không biết chất lượng nước sinh hoạt tại địa phương trong 10 năm tới sẽ cải thiện hơn hay giảm đi; trong khi một tỷ lệ khác thấp hơn, 22,5%, tin rằng chất lượng nước sẽ không thay đổi trong tương lai. Chỉ có một số ít người được hỏi, khoảng 8,7%, khẳng định rằng chất lượng nước sinh hoạt sẽ giảm trong tương lai; cùng với đó, số người tin rằng chất lượng nước sẽ được cải thiện chỉ chiếm 22%.

3.4. Nhận thức về hậu quả của việc hủy hoại tài nguyên thiên nhiên

Nhóm nghiên cứu đã hỏi về những hậu quả có thể xảy ra, nếu tài nguyên thiên nhiên nơi đây bị phá hủy nghiêm trọng. Phần lớn những người được hỏi (71,8%) có thể đưa ra 1 hoặc 2 hậu quả, phổ biến là “ruộng đồng, đầm tôm, bãi

bồi, nguồn nước ngọt bị nhiễm mặn” hoặc “sạt lở bờ biển”. Số người dân có thể nêu ra từ 03 hậu quả trở lên chiếm tỷ lệ khá ít, khoảng 25,2%. Tuy nhiên, trong nhóm này, chỉ có một số ít người đề cập đến hậu quả phá hủy rừng ven biển sẽ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, như cá, tôm giống... Còn lại một tỷ lệ rất nhỏ người dân không rõ về những hậu quả do mất rừng (1,7%) hoặc thậm chí còn cho rằng không có hậu quả gì (1,3%).

Khi đề cập những ảnh hưởng tới sản xuất và sinh kế do sự thay đổi cơ bản (theo hướng suy giảm) của các nguồn tài nguyên ven biển tại địa phương, hơn 31% số người dân trả lời không biết sự suy giảm tài nguyên ven biển có ảnh hưởng gì đến năng suất và sản lượng nuôi trồng thủy sản tại địa phương hay không. Những người có câu trả lời này, phần lớn đều không trực tiếp nuôi trồng thủy sản mà chủ yếu là làm ruộng, đánh bắt cá và buôn bán, dịch vụ. Trong khi đó, có hơn 19,2% số người trả lời phỏng vấn cho rằng năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản có tăng lên, còn gần 49,8% lại cho rằng giảm xuống.

Đề cập đến ảnh hưởng của biến động tài nguyên ven biển đối với từng hộ gia đình những năm qua. Số người trả lời rằng đời sống kinh tế và sức khỏe của họ trở nên xấu hơn chiếm tỷ lệ cao nhất, với 43,7%, tỷ lệ thấp hơn (31,4%) cho rằng không thay đổi. Chỉ có 16% số người được hỏi cho rằng đời sống của họ tốt hơn lên. Còn lại một tỷ lệ nhỏ 8,9% không biết có sự liên quan giữa thay đổi tài nguyên tới đời sống và sinh kế của họ.

3.5. Nhận thức và sự tham gia của cộng đồng về bảo vệ rừng ven biển

Khi đề cập đến quan điểm về sự cần thiết của việc bảo vệ diện tích rừng ven biển ở địa phương, có tới 91,1% số người được hỏi cho rằng cần phải giữ các vùng rừng này, ngược lại, chỉ có 7,2% không đồng tình với yêu cầu này và có 1,7% số người không đưa ra câu trả lời.

Còn vấn đề có nên tiếp tục khuyến khích hoặc cho phép người dân và doanh nghiệp khai phá môi trường tự nhiên ven biển và chuyển đổi đất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản, thì có tới 72,7% số người được hỏi trả lời không nên như vậy, bởi họ cho rằng rừng ven biển rất cần thiết để bảo vệ bờ biển khỏi xói lở. Nhưng ngược lại, một số người khác lại đề nghị nên khuyến khích vì tin rằng mở rộng nuôi trồng thủy sản thì doanh nghiệp sẽ giúp họ có thêm việc làm, và từ đó có thêm thu nhập.

Nghiên cứu cũng đã thống kê được hoạt động được người dân tham gia nhiều nhất là các cuộc họp bàn về quản lý, bảo vệ tài nguyên địa phương. Hơn 68% số người được hỏi trả lời rằng họ sẵn sàng tham gia vào hoạt động này khi chính quyền địa phương tổ chức. Một số hoạt động khác ít được người dân địa phương tham gia, được xếp theo tỷ lệ từ thấp đến cao như sau: Hướng dẫn khách tham quan về cảnh quan và phong tục tập quán địa phương: 6,7%; Thúc đẩy nuôi tôm sinh thái: 13,2%; Cung cấp thông tin và hợp tác cùng chính quyền địa phương ngăn chặn khai thác thủy sản bằng các biện pháp hủy diệt và chặt phá rừng ngập mặn: 13,9%; Tham gia các khóa tập huấn về nuôi trồng thủy sản bền vững: 18,1%; Hợp tác cùng cán bộ địa phương tuần tra bảo vệ tài nguyên ven biển: 21,2%; Tham gia trồng rừng ven biển: 26,9%.

4. Thảo luận

4.1. Quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ven biển

Hiện đã có một số vụ tranh chấp và xung đột giữa người dân địa phương và các cộng đồng xung quanh, giữa người dân với nhà nước (chính quyền, biên phòng, kiểm lâm...) về quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên ven biển tại địa phương. Khái niệm “quyền” ở đây hoàn toàn không rõ ràng, minh bạch và không được thông tin đầy đủ đến những cư dân bản địa có sinh kế phụ thuộc hoàn toàn vào các hoạt động khai thác thủy sản, các tài nguyên từ các vùng đất ngập nước hoặc rừng ven biển. Tuy nhiên, hiện nay quyền tiếp cận các nguồn tài nguyên này đã bị giới hạn, bị cấm hoặc chưa xác định và công bố rõ ràng, nên đã ảnh hưởng đến sinh kế của người dân.

4.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sinh kế và xung đột

Quá trình chuyển đổi quyền và mục đích sử dụng đất ở các xã nghiên cứu trong khoảng 20 năm qua đã phản ánh “vòng luẩn quẩn” của việc thực hành sinh kế của người dân nhằm duy trì cuộc sống. Quá trình này được bắt đầu bằng việc người dân chuyển đổi đất trồng lúa sang làm đầm nuôi trồng thủy sản từ giữa những năm 1990. Tuy nhiên, do nuôi tôm cần mức đầu tư cao, phải vay vốn ngân hàng, nên nhiều hộ gia đình nghèo không thể tham gia. Vì thế họ phải bán hoặc đem đất ruộng của mình cho các chủ đầm tôm sử dụng. Do yêu cầu về diện tích rộng, nên các chủ đầm tôm, chủ yếu là người giàu từ nơi khác đến, đã tích tụ ruộng đất nông dân để mở rộng ao nuôi kết hợp với lấn phá đất rừng phòng hộ ven biển. Trước năm 2000, phong trào nuôi tôm công nghiệp (thảm canh) phát triển rầm rộ vì mang lại nhiều lợi nhuận. Vì thế, rất nhiều hộ gia đình tận dụng đất lúa của mình, xây bờ bao nuôi tôm. Từ năm 2000 đến 2004, do gặp nhiều rủi ro về dịch bệnh, thời tiết và thị trường, nên nuôi tôm bị thua lỗ trầm trọng, rất nhiều người dân trở thành “con nợ” của ngân hàng và đến nay không có khả năng chi trả. Do nợ nần và nghèo khó, nên rất nhiều hộ dân đã bán ao và chuyển sang làm thuê cho các chủ đầm tôm khác. Để duy trì cuộc sống, một số hộ khác tiếp tục cải tạo hồ nuôi kém hiệu quả thành đất trồng rau, hoặc đưa nước vào ao để nuôi tôm quảng canh, năng suất thấp, thu nhập kém và nhiều rủi ro, hoặc chuyển sang khai thác tự nhiên. Từ những người có quyền sở hữu đất sản xuất, nhiều nông dân trở thành trắng tay, thất nghiệp, rất nhiều mâu thuẫn và tranh chấp đã xảy ra để giữ đất, đòi thêm lợi ích, giành khai thác bãi bồi. Một số hộ khác muốn cải tạo lại ao tôm để trồng lúa như trước đây, tuy nhiên do đất đã bị nhiễm mặn nên họ phải mất công khoảng 5 năm để rửa ngọt, dẫn nước vào ruộng thì mới có thể đảm bảo cho trồng lúa được. Việc chuyển đổi đất sang nuôi trồng thủy sản thiếu quy hoạch cũng dẫn đến nhiều mâu thuẫn và thiệt hại cho nghề nuôi tôm do thiếu hệ thống kênh mương dẫn nước, lọc nước đưa vào ao, và không thể xử lý nước thải đưa trực tiếp ra kênh thải, dễ lan truyền dịch bệnh. Hiện tượng đất nuôi trồng thủy sản bị chuyển qua nhiều chủ sở hữu, quản lý nhờ mua đi bán lại hoặc cho thuê đã làm cho đất đai, nguồn nước bị khai thác cạn kiệt, tích lũy nhiều rủi ro và ô nhiễm, làm mất khả năng phục hồi của tài nguyên.

4.3. Tác động của thị trường và sự yếu kém của chính sách, quy hoạch

Nhu cầu thị trường về xuất khẩu tôm nuôi sang Châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ chính là động lực lớn nhất dẫn đến phong trào “người người nuôi tôm, nhà nhà nuôi tôm” ở các xã nghiên cứu trong hơn 15 năm qua. Do chính quyền thiếu quy hoạch nuôi trồng thủy sản hợp lý, cũng như chính sách ưu tiên phát triển nuôi trồng thủy sản đã gây ra hệ lụy thất bại hàng loạt, làm cho nhà nước bị thất thu (do dân không có khả năng trả nợ và sản xuất bị đình trệ) và cuộc sống của người dân càng khó khăn hơn. Sự đổ vỡ của hệ thống sản xuất và sinh kế là do Nhà nước không theo kịp, không quản lý kịp với những vận động về chuyển đổi mục đích sử dụng đất của nhân dân. Trong khi đó, bản thân khả năng của người dân lại không đáp ứng được các yêu cầu về kỹ thuật, tài chính cũng như cam kết về đảm bảo môi trường an toàn cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Tác động của thị trường, thiếu hướng dẫn và quản lý của Nhà nước, tâm lý chấp nhận may rủi của người dân là phức hợp của những yếu tố gây ra sự thay đổi về sinh kế và tài nguyên như đã nói ở trên.

4.4. Nâng cao nhận thức môi trường và quản lý tài nguyên vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế

Dựa trên kết quả điều tra hiện trạng nhận thức của cộng đồng địa phương, một chương trình nâng cao nhận thức môi trường và quản lý tài nguyên vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế cần được thiết kế hoàn chỉnh, đồng bộ, bao gồm các biện pháp can thiệp phù hợp, đảm bảo tính khả thi cho từng đối tượng. Tình trạng nghèo khó và ưu tiên phát triển kinh tế của địa phương là một rào cản để có thể thực hiện một chương trình nâng cao nhận thức hiệu quả. Yêu cầu thay đổi hành vi của cộng đồng và các đối tượng khác đối với môi trường, tài nguyên ven biển trong thời gian ngắn là một thách thức. Vì thế, chương trình nâng cao nhận thức nên xác định mục tiêu ở các mức như sau: Tăng cường nhận thức, hiểu biết về tài nguyên ven biển, các vấn đề môi trường của địa phương, nguyên nhân và hậu quả của các vấn đề môi trường; Thúc đẩy sự quan tâm, ủng hộ của cộng đồng đối với yêu cầu bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên ven biển; Tạo cơ hội, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương thực hiện các biện pháp, hành động bảo vệ môi trường và quản lý, sử dụng tài nguyên ven biển hợp lý.

Chương trình nâng cao nhận thức này nên được thiết kế thành các hợp phần khác nhau, mỗi hợp phần dành cho một nhóm đối tượng với các hoạt động phù hợp như sau: (1) Hợp phần 1: Chương trình giáo dục và truyền thông môi trường cộng đồng về quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên ven biển; (2) Hợp phần 2: Chương trình thông tin và vận động môi trường dành cho cán bộ chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã; (3) Hợp phần 3: Chương trình vận động doanh nghiệp thủy sản tham gia bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sản xuất. Trong mỗi hợp phần sẽ thiết kế các hoạt động cụ thể như các chiến dịch môi trường, các chương trình lồng ghép giáo dục môi trường, phát triển và sản xuất tài liệu nâng

cao nhận thức, vận động sự tham gia của cơ quan truyền thông; và hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về quản lý và sử dụng tài nguyên ven biển bền vững tại cộng đồng dân cư.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn người dân địa phương đã nhận thức được vai trò quan trọng của tài nguyên ven biển, cũng như thực trạng và xu hướng suy giảm của tài nguyên trong những năm qua. Trong đó, nguồn lợi thủy sản, lợi ích phòng chống thiên tai luôn được họ nhấn mạnh và đề cao. Người dân nhận thức tốt về mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và sinh kế, cũng như các hậu quả môi trường sẽ ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân, đặc biệt là mối liên hệ giữa mất rừng ngập mặn, sạt lở đồng ruộng, đầm nuôi hay ô nhiễm nguồn nước và dịch bệnh cho tôm. Hầu hết người dân đều ý thức rằng việc khai thác lâm sản, thủy sản tự phát và không có giới hạn ở dải ven biển là bị cấm hoặc không hợp pháp. Họ nêu rõ vai trò, trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài nguyên ven biển là trách nhiệm của chính quyền địa phương, bộ đội biên phòng và lực lượng kiểm lâm. Nghiên cứu cũng khẳng định những người dân sống vùng ven biển - gắn gũi với tài nguyên luôn gắn liền với sản xuất nông nghiệp, thủy sản thường có nhận thức đúng đắn hơn so với những người dân ở khu vực thị trấn hoặc làm nghề khác. Tuy nhiên, kết quả khảo sát thể hiện những vấn đề cơ bản cần thay đổi như sau: Nhìn chung, cộng đồng địa phương ít quan tâm đến vấn đề môi trường và tài nguyên ven biển bị suy giảm; Có rất ít người dân thực sự tham gia vào các hoạt động quản lý, bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên ven biển; Cộng đồng địa phương không biết và chưa nhận thức được vai trò của mình như là chủ thể quan trọng để quản lý tài nguyên ven biển. Họ cũng hoàn toàn không biết quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng của mình như thế nào; Cộng đồng địa phương hầu như không có thông tin hay hiểu biết gì về chính sách và quy hoạch sử dụng tài nguyên ven biển (rừng, bãi bồi, đất đai, thủy sản) của chính quyền địa phương; Không có nhiều người dân có thông tin và hiểu biết về vấn đề biến đổi khí hậu cũng như phương pháp áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản bền vững; Người dân ít được huấn luyện, trang bị kỹ năng thực hành sinh kế thích ứng với điều kiện môi trường biến đổi, suy thoái để đảm bảo cuộc sống cho bản thân và gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục Thống Kê Thừa Thiên Huế (2015), *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2014*, Huế.
- [2] Dự án FLC 10-04 (2010), *Thích ứng với Biến đổi khí hậu cấp cộng đồng và các chính sách liên quan ở tỉnh Thừa Thiên Huế*, Hội thảo tập huấn Tăng cường hiểu biết về biến đổi khí hậu và khả năng lồng ghép các biện pháp thích ứng vào các chương trình/chính sách phát triển kinh tế xã hội, (Huế, 11/2010).
- [3] Lê Văn Thăng (2015), *Luận cứ khoa học cho việc lựa chọn và hoàn thiện các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng ở Miền Trung và đề xuất nhân rộng*, Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ, Cấp Nhà nước, Mã số: BĐKH-18, Huế.